

Số: 02 TB/HĐXT

Bố Trạch, ngày 07 tháng 3 năm 2019

**THÔNG BÁO**

**Kết quả xét tuyển đặc cách viên chức giáo viên MN, TH, THCS**

Hội đồng Kiểm tra, sát hạch xét tuyển viên chức giáo viên Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở thông báo kết quả điểm xét tuyển viên chức giáo viên Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở được niêm yết tại Phòng Nội vụ huyện Bố Trạch và trên trang thông tin điện tử: <http://botrach.quangbinh.gov.vn>

Hội đồng Kiểm tra, sát hạch xét tuyển viên chức giáo viên Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở nhận đơn phúc khảo của thí sinh đề nghị xem xét lại kết quả tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp của thí sinh trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày 07/3/2019 tại Phòng Nội vụ huyện Bố Trạch (địa chỉ: Tiểu khu 3, thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình; SĐT: 0985.654.997).

Quá thời hạn nêu trên, đơn đề nghị phúc khảo không được xem xét, giải quyết.

(Lưu ý: Đối với những thí sinh được dự kiến trúng tuyển, nếu có thời gian hợp đồng làm giáo viên đúng vị trí việc làm có đóng BHXH thì nộp bản ghi quá trình tham gia BHXH về phòng Nội vụ để xem xét xếp hệ số lương)./.

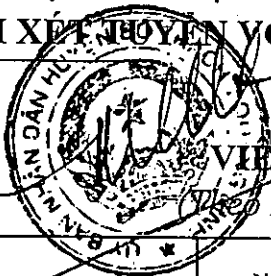
**Nơi nhận:**

- Các thí sinh;
- VP HĐND&UBND;
- Lưu NV.

TM. HỘI ĐỒNG KIỂM TRA, SH  
CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN  
Nguyễn Hữu Hồng



**KẾT QUẢ XÉT TUYỂN ĐẶC CÁCH**

**VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ**

*(Theo Kế hoạch số: 2218/KH-UBND ngày 20/12/2018 của UBND huyện Bò Trạch)*

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn		Mã dự tuyển	Số báo danh	Điểm TB học tập	Điểm TB Tốt nghiệp	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm xét tuyển (10 = 7 + 8 + 9*2)	Dự kiến trúng tuyển
<u>1</u>	<u>2</u>		<u>3</u>	<u>4</u>		<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>
	<b>Phòng 01</b>											
1	Hoàng Thị Tô	Nga	10/10/1991	TC	GD Mầm non	KM01	XT 10	68.00	72.00	71.00	282.00	X
2	Nguyễn Thị Hương	Giang	10/8/1993	TC	GD Mầm non	KM01	XT 11	72.00	65.00		Bỏ thi	
3	Đặng Thị	Thúy	22/10/1993	TC	SP Mầm non	KM02	XT 12	66.00	53.00	97.00	313.00	X
4	Nguyễn Thị Mai	Hương	02/7/1992	TC	SP Mầm non	KM03	XT 13	78.00	72.00	85.00	320.00	X
5	Lê Hồng	Dịu	15/01/1993	TC	GD Mầm non	KM04	XT 14	67.00	57.00	94.00	312.00	X
6	Nguyễn Thị	Hằng	26/6/1994	TC	SP Mầm non	KM05	XT 15	76.00	68.00	97.00	338.00	X
7	Lê Thị	Hoa	30/4/1994	TC	SP Mầm non	KM06	XT 16	81.00	65.00	98.50	343.00	X
8	Võ Thị Chí	Mỹ	14/7/1994	TC	SP Mầm non	KM07	XT 17	71.00	67.00	97.00	332.00	X
9	Hoàng Thị	Hạnh	08/9/1994	TC	SP Mầm non	KM08	XT 18	81.00	85.00	98.00	362.00	X
10	Hồ Thị	Hòa	06/01/1992	TC	SP Mầm non	KM09	XT 19	73.00	73.00	94.50	335.00	
11	Nguyễn Thị Thu	Hằng	20/7/1985	ĐH	GD Mầm non	KM09	XT 20	66.30	67.50	97.00	327.80	X
12	Nguyễn Thị Thu	Hương	17/02/1992	TC	GD Tiểu học	KT01	XT 21	74.00	73.00	97.00	341.00	X
13	Hoàng Thị	Huyền	05/6/1994	TC	GD Tiểu học	KT01	XT 22	78.00	73.00	80.00	311.00	
14	Cao Thị Phương	Thảo	30/11/1993	TC	GD Tiểu học	KT02	XT 23	77.00	70.00	89.00	325.00	X
15	Nguyễn Thị	Vân	26/7/1988	ĐH	GD Tiểu học	KT03	XT 24	64.80	75.00	85.50	310.80	X
16	Lê Thị Thu	Hiền	10/9/1991	TC	GD Tiểu học	KT04	XT 25	80.00	80.00	97.00	354.00	X
17	Võ Thị Như	Ngọc	12/10/1993	TC	GD Tiểu học	KT05	XT 26	77.00	72.00	78.00	305.00	X
	<b>Phòng 02</b>											

TT	Họ	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn		Mã dự tuyển	Số báo danh	Điểm TB học tập	Điểm TB Tốt nghiệp	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm xét tuyển (10 = 7 + 8 + 9*2)	Dự kiến trúng tuyển	
<u>1</u>		<u>3</u>	<u>4</u>		<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	
1	Phạm Thị Cẩm	18/01/1989	ĐH	SP Âm nhạc	KT06	XT 27	79.50	79.50	76.50	312.00	X	
2	Trần Văn	04/5/1985	ĐH	SP Thể dục thể thao	KT07	XT 28	65.00	65.00	72.50	275.00	X	
3	Nguyễn Văn	28/10/1987	ĐH	SP Thể dục thể thao	KT08	XT 29	71.90	71.90	75.00	293.80	X	
4	Trần Thị Thu	Trang	02/4/1991	ĐH	Văn học	KV01	XT 30	75.80	75.80	70.00	291.60	X
5	Võ Thị Thu	Thảo	03/10/1991	ĐH	Văn học	KV01	XT 31	77.90	77.90	80.00	315.80	X
6	Nguyễn Thị	Loan	30/6/1992	ĐH	SP Ngữ văn	KV02	XT 32	77.20	77.20	82.50	319.40	X
7	Lê Văn	Phước	06/5/1986	CĐ	SP Toán - Tin	KTT01	XT 33	68.00	68.00	85.50	307.00	X
8	Thới Thị	Hoa	18/5/1990	CĐ	SP Toán - Lý	KTL01	XT 34	71.00	71.00	82.50	307.00	X
9	Dương Tư	Năm	20/8/1991	ĐH	SP Toán - Lý	KTL02	XT 35	68.70	68.70	72.50	282.40	X
10	Lê Thị	Phương	12/10/1992	CĐ	SP Toán - Lý	KTL03	XT 36	74.30	74.30	85.00	318.60	X
11	Phan Thị Thu	Trang	16/10/1990	CĐ	SP Toán - Lý	KTL04	XT 37	79.70	79.90	82.50	324.60	X
12	Hoàng Hữu	Nhân	13/11/1989	ĐH	Giáo dục Chính trị	KĐĐ01	XT 38	74.80	74.80	80.00	309.60	X
13	Lưu Thị	Vân	01/12/1987	ĐH	Tiếng Anh	KTA01	XT 39	78.70	78.70	57.50	272.40	
14	Nguyễn Thị	Huyền	10/5/1989	ĐH	Tiếng Anh	KTA01	XT 40	71.70	71.70	77.50	298.40	X
15	Lưu Thị	Ánh	10/02/1990	ĐH	Ngôn Ngữ Anh	KTA02	XT 41	76.70	76.70	90.00	333.40	X
16	Đặng Thị Phương	Thùy	30/5/1987	ĐH	SP Tiếng Anh	KTA02	XT 42	72.30	72.30	55.00	254.60	
<b>Phòng 03</b>												
1	Nguyễn Thị Huyền	Trang	10/11/1994	ĐH	GD Mầm non	GM01	XT 43	83.10	83.10	58.50	283.20	X
2	Nguyễn Thị	Hiền	20/8/1993	ĐH	GD Mầm non	GM02	XT 44	83.70	83.70	96.50	360.40	X
3	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	16/3/1996	ĐH	GD Mầm non	GM02	XT 45	80.00	80.00	85.00	330.00	
4	Võ Hải Hoàng	Anh	22/9/1995	ĐH	GD Mầm non	GM03	XT 46	79.90	79.90	90.00	339.80	X
5	Nguyễn Thị	Hằng	28/6/1995	ĐH	GD Mầm non	GM03	XT 47	80.80	80.80	79.00	319.60	X
6	Trần Thị Bích	Thùy	06/01/1994	ĐH	GD Mầm non	GM03	XT 48	82.50	82.50	71.00	307.00	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn	Mã dự tuyển	Số báo danh	Điểm TB học tập	Điểm TB Tốt nghiệp	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm xét tuyển (10 = 7 + 8 + 9*2)	Dự kiến trúng tuyển
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>
7	Dương Thị Minh	05/1984	ĐH GD Mầm non	GM04	XT 49	82.70	82.70	64.00	293.40	X
8	Nguyễn Thị Lê Duyên	01/1996	ĐH GD Mầm non	GM04	XT 50	84.50	84.50	69.00	307.00	X
9	Ngô Thị Sen	11/4/1985	ĐH GD Mầm non	GM05	XT 51	88.80	88.80	91.00	359.60	X
10	Nguyễn Thị Minh Tâm	16/8/1995	ĐH GD Mầm non	GM06	XT 52	79.80	79.80	64.00	287.60	X
11	Nguyễn Thị Trà Giang	18/8/1995	ĐH GD Mầm non	GM06	XT 53	84.50	84.50		Bỏ thi	
12	Trần Thị Mỹ Xuân	01/5/1994	ĐH GD Mầm non	GM06	XT 54	80.80	80.80	76.00	313.60	X
13	Nguyễn Thị Thanh Tâm	04/10/1994	ĐH GD Mầm non	GM06	XT 55	81.90	81.90	86.50	336.80	X
<b>Phòng 04</b>										
1	Nguyễn Văn Minh	10/8/1991	ĐH GD Tiểu học	CT01	XT 56	65.10	65.10	75.00	280.20	X
2	Nguyễn Văn Vinh	12/6/1995	ĐH GD Tiểu học	CT02	XT 57	71.30	71.30	80.00	302.60	X
3	Nguyễn Thị Thúy Hằng	20/3/1996	ĐH GD Tiểu học	GT01	XT 58	80.60	80.60	50.00	261.20	
4	Nguyễn Thị Hường	17/02/1994	ĐH GD Tiểu học	GT01	XT 59	81.30	81.30	85.00	332.60	X
5	Phan Thị Tuyết Mai	28/11/1996	ĐH GD Tiểu học	GT02	XT 60	83.40	83.40	80.00	326.80	X
6	Hồ Thị Mỹ Hạnh	14/5/1994	ĐH GD Tiểu học	GT03	XT 61	85.20	85.20	85.50	341.40	X
7	Nguyễn Thị Thu Hiền	18/7/1995	ĐH GD Tiểu học	GT04	XT 62	81.50	81.50	80.50	324.00	X
8	Nguyễn Thị Hường	11/11/1993	ĐH GD Tiểu học	GT04	XT 63	81.40	81.40	85.00	332.80	X
9	Võ Thị Ngọc Ly	06/01/1995	ĐH GD Tiểu học	GT05	XT 64	84.50	84.50	61.00	291.00	
10	Hoàng Thị Linh Phương	24/4/1993	ĐH GD Tiểu học	GT05	XT 65	80.30	80.30	84.00	328.60	X
11	Mai Thị Lan	30/10/1995	ĐH GD Tiểu học	GT06	XT 66	81.50	81.50	62.00	287.00	
12	Lê Thị Thảo Nhi	26/7/1996	ĐH GD Tiểu học	GT06	XT 67	87.40	87.40	82.00	338.80	X
13	Nguyễn Thị Thúy Vân	26/8/1995	ĐH GD Tiểu học	GT06	XT 68	81.10	81.10	76.00	314.20	X
14	Nguyễn Thị Thùy Dung	28/3/1995	ĐH GD Tiểu học	GT07	XT 69	85.40	85.40	50.00	270.80	
15	Hoàng Thị Lê Hằng	11/01/1996	ĐH GD Tiểu học	GT07	XT 70	85.00	85.00	80.00	330.00	X
<b>Phòng 05</b>										

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn		Mã dự tuyển	Số báo danh	Điểm TB học tập	Điểm TB Tốt nghiệp	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm xét tuyển (10 = 7 + 8 + 9*2)	Dự kiến trúng tuyển
<u>1</u>	<u>2</u>		<u>3</u>	<u>4</u>		<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>
1	Võ Thị	Huyền	10/11/1995	ĐH	GD Tiểu học	GT07	XT 71	82.40	82.40	35.00	234.80	
2	Mai Thị Mỹ	Duyên	24/10/1996	ĐH	GD Tiểu học	GT07	XT 72	89.20	89.20	55.00	288.40	
3	Đình Thị	Nga	03/02/1993	ĐH	GD Tiểu học	GT07	XT 73	85.00	85.00		Bỏ thi	
4	Nguyễn Thị Phương	Thảo	04/5/1992	ĐH	GD Tiểu học	GT07	XT 74	84.20	84.20	93.00	354.40	X
5	Nguyễn Thị Thanh	Phương	12/11/1995	ĐH	GD Tiểu học	GT07	XT 75	81.40	81.40	60.00	282.80	
6	Nguyễn Thùy	Linh	03/02/1995	ĐH	GD Tiểu học	GT07	XT 76	81.70	81.70	60.00	283.40	
7	Phạm Thị Thảo	Nguyễn	16/10/1995	ĐH	GD Tiểu học	GT07	XT 77	83.00	83.00		Bỏ thi	
8	Lê Thị	Nga	10/5/1996	ĐH	GD Tiểu học	GT07	XT 78	80.80	80.80	93.00	347.60	X
9	Lê Ngọc	Hoàn	13/6/1990	ĐH	GD Tiểu học	GT08	XT 79	83.90	83.90	58.50	284.80	
10	Phạm Thị Kim	Anh	15/12/1996	ĐH	GD Tiểu học	GT08	XT 80	85.40	85.40	89.50	349.80	X
11	Võ Thị	Liên	21/3/1995	ĐH	GD Tiểu học	GT08	XT 81	84.10	84.10	90.50	349.20	X
12	Trần Thị Thùy	Linh	19/9/1995	ĐH	GD Tiểu học	GT09	XT 82	80.20	80.20	92.00	344.40	X
13	Nguyễn Thị Hồng	Đào	18/9/1993	ĐH	GD Tiểu học	GT10	XT 83	83.40	83.40	89.00	344.80	X
14	Trần Thị Thu	Trang	12/4/1996	ĐH	GD Tiểu học	GT11	XT 84	85.20	85.20	87.50	345.40	X
15	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	10/3/1995	ĐH	GD Tiểu học	GT12	XT 85	80.00	80.00	90.00	340.00	X

Danh sách này có 76 người

Bố Trạch, ngày 07 tháng 3 năm 2019

TM. HỘI ĐỒNG KIỂM TRA, SH



PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN

Nguyễn Hữu Hồng